



ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN NICOTEX

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/ 2005/QH 11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 đã được Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XI;

Căn cứ Nghị định số 64/ 2002/ NĐ-CP ngày 19/ 6 / 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 192/ QĐ-BQP ngày 05 tháng 02 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc cho phép cổ phần hoá Công ty Thuốc bảo vệ thực vật thuộc Tổng cục Hậu cần.

Chúng tôi, những cổ đông tham gia dự Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần NICOTEX đã thảo luận, góp ý và nhất trí thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2013, cùng cam kết về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần NICOTEX , cũng như các thành viên tham gia sau này, cùng tán thành và cam kết thực hiện theo những qui định trong bản Điều lệ Công ty.

*Bản điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của công ty cổ phần NICOTEX.
Bản điều lệ gồm các điều khoản như sau:*

CHƯƠNG I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Tên và hình thức doanh nghiệp.

1. Tên công ty:

Tên Việt nam: **Công ty cổ phần NICOTEX.**
Tên đối ngoại: **NICOTEX joint stock Company.**
Tên viết tắt: **NICOTEX.**

2. Hình thức doanh nghiệp: Công ty cổ phần NICOTEX (sau đây gọi tắt là NICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ DNNN thành công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XI nước CH XHCN VN thông qua ngày 29/11/2005.

Điều 2: Trụ sở của công ty:

- 1. Trụ sở chính:** Số 114, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc lợi, quận Long biên, thành phố Hà nội.
- Điện thoại : 0438.754.438
 - Fax : 0438.754.439

- Email : Nicotex@hn.vnn.vn
- Website : WWW.nicotex.com.vn
- Biểu trưng của công ty:



Việc dời trụ sở của Công ty trong phạm vi thành phố Hà nội phải được Hội đồng quản trị công ty (HĐQT) quyết định và cơ quan có thẩm quyền cho phép. Nếu dời trụ sở của công ty ra ngoài thành phố Hà nội phải được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) quyết định, nơi sở tại chấp nhận và cho đăng ký theo luật định.

2. Các công ty thành viên:

- | | | | |
|---|-------------------|---|--|
| 1 | Công ty Hà Nội | : | |
| - | Trụ sở | : | Số 114, phố Vũ Xuân Thiều,
Phường Phúc lợi, quận Long biên,
thành phố Hà nội |
| - | Điện thoại | : | 043.990.2462 |
| - | Fax | : | 043.8758942 |
| - | Email | : | Cn1nicotex@hn.vnn.vn |
| 2 | Công ty Thái Bình | : | |
| - | Trụ sở | : | Số 1, đường Trần Thái Tông,T.p
Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| - | Điện thoại | : | (036) 383.4606.
(036) 383.1703. |
| - | Fax | : | (036) 835326. |
| - | Email | : | Cn_Thaibinh@nicotex.com.vn |
| 3 | Công ty Thanh hoá | : | |
| - | Trụ sở | : | 372 đường Nguyễn Trãi, Phường
Phú Sơn, TP Thanh Hóa, Tỉnh
Thanh hóa |
| - | Điện thoại | : | 037.3943.246 |
| - | Fax | : | 037.3770785 |
| - | Email | : | Bs378adsl@vnn.vn |
| 4 | Công ty Đà năng | : | |
| - | Trụ sở | : | Khu Xuân Thiều, phường Hoà
Hiệp, quận Liên Chiểu, thành phố
Đà năng. |
| - | Điện thoại | : | (0511) 3841276. |
| - | Fax | : | (0511) 3772361. |

- Email : cn3@dng.vnn.vn
- 5 Công ty Gia lai
- Trụ sở : Số 136 Ngô Quyền, Khu đô thị Trà Đa, Tp Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại : 059.3735105
- Fax : 059.3735104
- Email : Chkdtbvtv@dng.vnn.vn
- 6 Công ty Đắk Lắk
- Trụ sở : 68 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện thoại : 0500.3876748
- Fax : 0500.3876748.
- Email : cn5@dng.vnn.vn
- 7 Công ty Bình dương
- Trụ sở : Số 1 Tổ 11A Khu phố Bình Đức 3 xã Bình Hoà, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 06503. 742945
- Fax : 06503. 743164.
- Email : cn2@hcm.vnn.vn
- 8 Công ty Tiền Giang
- Trụ sở : Lô M1, Đường 3, Cụm CN Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An
- Điện thoại : 072.3526660
- Fax : 072.3526661
- Email : cn7_anhuu@vnn.vn
- 9 Công ty Cần thơ
- Trụ sở : Lô 30A3-4 khu công nghiệp Trà nóc, thành phố Cần Thơ
- Điện thoại : (071) 3843725
- Fax : (071) 3843657
- Email : cn6@hcm.vnn.vn
- 10 Công ty Đông Thái
- Trụ sở : Xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.
- Điện thoại : (036) 3823145.
- Fax : (036) 3823145.
- Email : XNdongthai@hn.vnn.vn
- 11 Công ty Thanh Thái
- Trụ sở : Xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.
- Điện thoại : 0378.777310.
- Fax : 0378.777196.

- Email : bs378adsl@vnn.vn
- 12 Công ty Nam Thái Dương
 - Trụ sở : Lô N6, D4 , KCN Nam Tân Uyên, Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Điện thoại : 0650.3653426.
 - Fax : 0650.3653426.
 - Email : Atbinhduong@hcm.vnn.vn
- 13 Công ty Cổ phần chuyên giao tiến bộ Kỹ thuật Nông nghiệp Nicotex
 - Trụ sở : Số 114, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc lợi, quận Long biên, thành phố Hà nội
 - Điện thoại : 043.8754438 – 200 - 208
- 14 Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Bất động sản
 - Trụ sở : Số 114, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc lợi, quận Long biên, thành phố Hà nội
 - Điện thoại : 043.8754438 - 209
- 15 Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng công nghệ hóa nông dược Nicotex
 - Trụ sở : Số 114, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc lợi, quận Long biên, thành phố Hà nội
 - Điện thoại : 043.8754438 – 202, 220
- 16 Công ty TNHH Truyền thông Nicotex
 - Trụ sở : Số 114, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc lợi, quận Long biên, thành phố Hà nội
 - Điện thoại : 043.8754438 – 105, 106

3. Công ty được thành lập các đơn vị trực thuộc như các chi nhánh, xí nghiệp, các công ty con và các văn phòng đại diện...trong phạm vi cả nước và ở các nước khác nhưng phải tuân theo các qui định của pháp luật.

Điều 3: Hình thức, tư cách hoạt động.

1. NICOTEX là một công ty cổ phần được thành lập hợp pháp từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước Công ty Thuốc bảo vệ thực vật Bộ Quốc phòng trên cơ sở tự nguyện cùng góp vốn của các cổ đông, được tổ chức và hoạt động theo qui định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp qui có liên quan, chịu sự quản lý của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định.
2. NICOTEX là một công ty cổ phần trong đó vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau – gọi là cổ phần – do các cổ đông cùng đóng góp đầy đủ, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi phần vốn của mình đã góp vào Công ty bằng giá trị cổ phần mình sở hữu.
3. NICOTEX là một tổ chức kinh tế độc lập:
 - 3.1. Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo luật định kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - 3.2. Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước theo luật định.
 - 3.3. Có tài sản riêng – có bảng cân đối kế toán riêng – tự chủ về tài chính, hạch toán kinh tế độc lập, tự chịu trách nhiệm về kết quả mọi hoạt động kinh doanh và được lập các quỹ theo qui định của Luật Doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).
 - 3.4. Có quyền tự quyết định một cách độc lập trong quá trình hoạt động của công ty, có quyền tự mình tham gia các quan hệ pháp luật.

Điều 4: Mục tiêu thành lập, chức năng và phạm vi ngành nghề kinh doanh.

1. NICOTEX được thành lập nhằm:
 - 1.1. Sử dụng nguồn vốn, khả năng quản lý, lao động và uy tín của các sáng lập viên, của các cổ đông để tối đa hoá lợi nhuận của công ty, nhằm gia tăng lợi tức cho các cổ đông và tích lũy tái đầu tư để phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
 - 1.2. Thông qua hoạt động kinh doanh của mình, Công ty góp phần đem lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội – chính trị cho đất nước Việt nam, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao dân trí, giảm chi phí đầu tư của nhân dân trong sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế địa phương, tăng cường đóng góp cho ngân sách nhà nước.
2. NICOTEX có các chức năng và nhiệm vụ kinh doanh sau:
 - 2.1. Hoạt động dịch vụ trồng trọt
 - 2.2. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
 - 2.3. Dịch vụ liên quan đến in
 - 2.4. Xây dựng nhà các loại
 - 2.5. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
 - 2.6. Xây dựng công trình công ích
 - 2.7. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết:

- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:
 - + Các nhà máy lọc dầu
 - + các xưởng hóa chất

- Xây dựng công trình nhà cửa như:
 - + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống;
 - + Đập và đê
- Xây dựng đường hầm;
- Sản xuất gia công chế biến nông dược.

2.8 Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty được phép kinh doanh.

Bán buôn phân bón

Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

Kinh doanh thực phẩm chức năng

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ

Đại lý ô tô và xe có động cơ

Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)

Bán buôn ô tô và xe có động cơ

Kinh doanh bất động sản

Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, chất đốt, vật tư nông nghiệp

Kinh doanh thuốc BVTV, thuốc thú y, chống mối mọt.

Sản xuất gia công chế biến thuốc thú y, thuốc chống mối mọt.

Sản xuất, gia công chế biến nông dược;

Điều 5: Thời gian hoạt động.

Thời gian hoạt động của Công ty là 99 năm (kể từ ngày 09 tháng 06 năm 2003 thành lập công ty cổ phần Nicotex ghi trong quyết định chuyển đổi từ DNNN thành công ty cổ phần của cấp có thẩm quyền). Việc chấm dứt trước thời hạn hoặc gia hạn thời kỳ hoạt động của Công ty phải do ĐHĐCĐ quyết định và được tiến hành đúng thủ tục theo Luật DN qui định.

Điều 6: Nguyên tắc tổ chức hoạt động, quản trị và điều hành công ty.

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cơ quan quyền lực quyết định cao nhất của công ty là Đại hội đồng cổ đông.
3. ĐHĐCĐ bầu HĐQT để lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội, bầu Ban Kiểm soát để kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành công ty.
4. Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty là Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.
5. Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và các qui định của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Tổ chức Công Đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác được thành lập trong công ty hoạt động theo đúng Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG II QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 7: Quyền của Công ty.

NICOTEX có các quyền cơ bản theo luật định như sau:

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của công ty.
2. Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, kể cả liên doanh, góp vốn vào doanh nghiệp khác trong và ngoài nước, mở rộng qui mô kinh doanh theo khả năng của Công ty và nhu cầu của thị trường. Được phép mở rộng lĩnh vực kinh doanh những ngành nghề khác sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.
3. Chủ động lựa chọn, tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng kinh tế với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
4. Chủ động lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn như: Được quyền chào bán cổ phần phát hành, trái phiếu theo nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh nhưng phải tuân thủ các qui định của luật pháp hiện hành về phát hành cổ phiếu, trái phiếu đã qui định tại các điều 87, 88, 89, 90, 91 và 92 của Luật doanh nghiệp năm 2005.
5. Kinh doanh xuất khẩu và nhập khẩu. Chủ động sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ hiện hành về quản lý ngoại hối của nhà nước.
6. Tổ chức bộ máy nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của công ty.

Được quyền tuyển dụng và thuê mướn lao động, thử việc hoặc cho nghỉ việc theo yêu cầu sản xuất kinh doanh và qui định của Luật Lao động.

Xây dựng và áp dụng các định mức lao động, đơn giá tiền lương, tiền thưởng theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khuyến khích nâng cao năng xuất lao động.

7. Tự chủ kinh doanh, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Chủ động quyết định việc sử dụng phần lợi nhuận còn lại của công ty.
8. Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật qui định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích.
9. Các quyền khác do pháp luật qui định.

Điều 8: Nghĩa vụ của công ty.

1. Hoạt động theo đúng các ngành nghề đã đăng ký.
2. Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, chính xác.
3. Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật.
4. Bảo đảm chất lượng hàng hoá theo tiêu chuẩn đã đăng ký.
5. Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về Công ty và tình hình tài chính của Công ty với cơ quan đăng ký kinh doanh; Khi phát

hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì phải kịp thời hiệu đính lại các thông tin đó với cơ quan đăng ký kinh doanh.

6. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động theo qui định của pháp luật về lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo pháp luật về công đoàn.
7. Tuân thủ qui định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di sản văn hoá, di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh.
8. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo qui định của pháp luật.

CHƯƠNG III

Vốn – cổ phần – cổ phiếu – cổ tức – cổ đông

Mục 1: VỐN

Điều 9: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty được góp bằng tiền hoặc bằng hiện vật và được hạch toán, theo dõi theo một đơn vị thống nhất là Đồng Việt Nam (ĐVN).
2. Vốn điều lệ của công ty được xác định là: 53.089.600.000 VNĐ. (Năm mươi ba tỷ, không trăm tám chín triệu, sáu trăm nghìn đồng)
3. Vốn góp mua cổ phần, trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của Công ty và phải được thanh toán đủ một lần.
 - 3.1. Trong quá trình hoạt động, HĐQT là người định giá các tài sản góp vốn hoặc HĐQT chỉ định một tổ chức giám định khách quan tiến hành giám định.
 - 3.2. Những người định giá nêu trên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị tài sản góp vốn theo luật định.
4. Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông đóng góp tự nguyện, mỗi cổ đông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của mình. Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của các cổ đông.
5. Vốn điều lệ được sử dụng cho các hoạt động kinh doanh như:
 - 5.1 Mua sắm các loại tài sản cố định để mở rộng qui mô hoạt động của Công ty.
 - 5.2 Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ.
 - 5.3 Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh hoặc đầu tư vào các công ty con

- 5.4 Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản.
- 5.5 Kinh doanh theo nội dung hoạt động của Công ty. Cung cấp vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.
6. Không sử dụng vốn điều lệ để chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác, không trái pháp luật).
7. Thủ tục xác nhận vốn điều lệ thực hiện tại phòng công chứng nhà nước thuộc địa phương nơi Công ty đặt trụ sở chính.

Điều 10: Tăng, giảm vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ của công ty có thể được điều chỉnh theo sát tình hình từng thời kỳ hoạt động của công ty để đáp ứng yêu cầu kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. HĐQT xây dựng phương án điều chỉnh tăng vốn điều lệ để trình Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.
2. Việc giảm vốn điều lệ công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở vốn còn lại của công ty nhưng vẫn đảm bảo công ty hoạt động bình thường.
3. Việc tăng hay giảm vốn điều lệ phải theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2: CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 11: Cổ phần.

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.
2. Vốn điều lệ của công ty là 53.089.600.000 VNĐ
3. Số cổ phần: 5.308.960 cổ phần.
4. Loại cổ phần: Toàn bộ số cổ phần trên đều là cổ phần phổ thông.
5. Mệnh giá cổ phần: 10.000đ (VNĐ)

Điều 12: Cổ phiếu.

1. Chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu của một hoặc một số cổ phần của Công ty gọi là cổ phiếu.
2. Cổ phiếu của Công ty được phát hành theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính. Mọi cổ phiếu của Công ty được xem là hợp lệ khi cổ phiếu do chính Công ty phát hành, có ghi rõ và đầy đủ các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 2.1. Tên, trụ sở Công ty.
 - 2.2. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - 2.3. Số lượng cổ phần và loại cổ phần.

- 2.4. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu có chữ ký của chủ tịch HĐQT
- 2.5. Tên cổ đông đối với cổ phiếu có ghi tên.
- 2.6. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần.
- 2.7. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.
- 2.8. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.
3. Công ty phát hành hai loại cổ phiếu:
 - 3.1. Cổ phiếu ghi danh.
 - 3.1.1. Cổ phiếu ghi danh là cổ phiếu có ghi rõ, họ tên, địa chỉ của pháp nhân hay thể nhân sở hữu số cổ phần của Công ty.
 - 3.1.2. Các đối tượng bắt buộc phải nắm giữ cổ phiếu có ghi danh bao gồm: Cổ đông Nhà nước, cổ đông là thành viên HĐQT, hay Ban Kiểm soát của Công ty, các cổ đông sở hữu cổ phần chào bán lần đầu và các cổ đông được mua trả dần mà chưa trả hết số tiền ghi trên cổ phiếu theo chính sách cổ phần hoá của Chính phủ.
 - 3.1.3. Ngoài những đối tượng này, các cổ đông khác cũng có thể nắm giữ cổ phiếu ghi danh nếu muốn.
 - 3.1.4. Cổ phiếu có ghi danh của thành viên HĐQT, khi những thành viên này được miễn nhiệm, miễn nhiệm, từ nhiệm, bãi nhiệm và làm xong mọi thủ tục quyết toán tài chính thì sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu không ghi danh. Cổ phiếu có ghi danh của cán bộ công nhân viên mua trả chậm khi đã thanh toán trả hết nợ thì cũng được chuyển thành cổ phiếu không ghi danh.
 - 3.1.5. Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh phải tuân theo các qui định tại Điều lệ này và các qui định khác của pháp luật.
 - 3.2. Cổ phiếu không ghi danh.
 - 3.2.1. Cổ phiếu không ghi danh là loại cổ phiếu không có ghi tên pháp nhân hay thể nhân sở hữu cổ phần của Công ty.
 - 3.2.2. Cổ phiếu không ghi danh được phát hành cho các cổ đông ngoài các đối tượng được qui định tại khoản 3.1 nêu trên.
4. Mọi cổ phiếu phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và phải được đóng dấu Công ty cổ phần NICOTEX mới hợp lệ.
5. Các cổ đông sau khi đã nộp tiền mua cổ phần của Công ty cổ phần NICOTEX được đăng ký tên vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty, được nhận một hoặc một số cổ phiếu cho tất cả cổ phần của mình.
Nếu cổ phiếu bị rách, bị mờ, bị cháy, bị tiêu huỷ hay mất thì các cổ đông sở hữu những cổ phiếu trên phải báo cáo ngay với Công ty. Sau khi trình đủ các chứng cứ theo yêu cầu của HĐQT và nộp đủ lệ phí do Công ty qui định thì được Công ty cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 13: Sổ đăng ký cổ đông.

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông là văn bản và dữ liệu điện tử. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung sau đây:
 - 1.1. Tên, trụ sở Công ty.
 - 1.2. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - 1.3. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.
 - 1.4. Tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở Công ty và được thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả các cổ đông biết.

Điều 14: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.

1. Hội Đồng Quản Trị quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán, trừ những trường hợp sau đây:
 - 1.1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên sau khi đăng ký kinh doanh.
 - 1.2. Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.
 - 1.3. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phần hoa hồng dành cho người môi giới và bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán.
2. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật DN 2005 được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.
3. Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua.
4. Các cổ phần phổ thông của công ty được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hiện hành.
5. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện uỷ quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông.
6. Cổ phần đã được bán hoặc đã được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ những thông tin quy định tại điểm 1.4. – khoản 1 - điều 13 của điều lệ này vào sổ đăng ký cổ đông; Kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của Công ty. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đó chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

7. Điều kiện, phương thức và thủ tục chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 15: Thừa kế cổ phần, cổ phiếu.

1. Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần theo Luật Dân sự Việt Nam qui định.
2. Trong trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất.
 - 2.1. Người thừa kế duy nhất theo luật định.
 - 2.2. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.
3. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế được đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ kế quyền.
4. Trường hợp thừa kế số cổ phần mà cổ đông được mua ưu đãi trả dần thì người được thừa kế phải chịu trách nhiệm thừa kế cả nghĩa vụ trả dần cho Nhà nước. Nếu người sở hữu số cổ phần mua ưu đãi trả dần khi qua đời không có người thừa kế thì Công ty cổ phần thu hồi và hoàn trả lại cho Nhà nước.
5. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát cũng được tự do thừa kế, nhưng người thụ nhận thừa kế quyền sở hữu cổ phiếu, không thể đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát; Mà phải được bầu công khai, dân chủ tại ĐHCĐ.

Điều 16: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc về việc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông qui định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày (Mười ngày), kể từ ngày ĐHCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nói tại khoản này.
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông qui định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc qui định tại Điều lệ Công ty trong thời hạn 90 ngày (chín mươi ngày), kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng, Chi phí cho hoạt động định giá, do các cổ đông thanh toán.
3. Trừ các lý do qui định tại khoản 01 điều nay, tất cả các cổ đông không có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình đang sở hữu.

Điều 17: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần của những cổ đông theo qui định sau đây:

1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại do ĐHĐCĐ quyết định. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Hội đồng quản trị quyết định.
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp qui định tại khoản 3 điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không qui định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác, thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày (Ba mươi ngày), kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên và trụ sở Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty. Cổ đông phải gửi chào bán cổ phần của mình đến Công ty trong thời hạn 30 ngày (Ba mươi ngày), kể từ ngày thông báo.

Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần mua lại.

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo qui định tại các điều 16, 17 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.
2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo qui định tại điều 16, 17 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán trong số cổ phần được quyền chào bán.
3. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10%, thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 19: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại.

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với qui định tại khoản 1 điều 18 của Điều lệ này, thì tất cả cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; Trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.

Mục 3: CỔ TỨC

Điều 20: Trả cổ tức.

1. Cổ tức là lợi tức hàng năm được trích từ lợi nhuận của Công ty để trả cho mỗi cổ phần. Công ty chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, công

ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

2. HĐQT họp hàng năm sẽ phê duyệt tỷ lệ cổ tức hàng năm phải trả cho các cổ đông. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng loại cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty, tên, địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.
3. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức của công ty.
4. Sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày trả cổ tức mà cổ đông không đến nhận cổ tức thì HĐQT sẽ sử dụng số tiền này vào việc kinh doanh tại Công ty. Trong trường hợp này, số tiền mang ra sử dụng phải được tính lãi căn cứ vào lãi suất Ngân hàng trong thời gian sử dụng và số tiền này sẽ được thanh toán vào lúc trả cổ tức lần sau.
5. Trong thời hạn một năm sau thời gian trả cổ tức mà các cổ đông chưa đến nhận, HĐQT sẽ thông báo đến người thuộc diện thừa kế. Trong trường hợp này cổ phiếu và tiền cổ tức của cổ đông vắng mặt đều do Tòa án quyết định.

Điều 21: Thu hồi tiền thanh toán cổ tức.

Trường hợp thanh toán tiền cổ tức trái với qui định tại khoản 1 điều 20 Điều lệ này, thì các cổ đông đã nhận cổ tức phải hoàn trả cho Công ty.

Nếu có cổ đông không hoàn trả được cho công ty, thì cổ đông đó và thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.

Mục 4: CỔ ĐÔNG

Điều 22: Qui định chung về cổ đông.

1. Cổ đông là chủ sở hữu một số cổ phần của Công ty. Cổ đông của Công ty có thể là những tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc cá nhân đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có đủ điều kiện góp vốn đầu tư vào Công ty theo luật định. Trong suốt thời gian hoạt động, Công ty luôn có tối thiểu là 03 cổ đông.
2. Các quyền và lợi ích của người góp vốn dưới hình thức mua cổ phần của Công ty sẽ được Nhà nước công nhận và bảo hộ bởi các qui định của luật pháp hiện hành.
3. Cổ đông được công nhận chính thức sau khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.

4. Cổ đông sáng lập của Công ty là những cổ đông tham gia thông qua điều lệ đầu tiên của Công ty. Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được gọi là cổ đông phổ thông.
5. Người đại diện theo pháp luật của cổ đông tại Công ty
 - 5.1 Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là pháp nhân là người đại diện hợp pháp của pháp nhân đó.
 - 5.2 Người đại diện nêu tại các điểm trên đây có thể uỷ quyền cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi thuộc pháp nhân đó làm đại diện tại Công ty. Những người được uỷ quyền làm đại diện cho pháp nhân tại Công ty không được uỷ quyền cho người khác.
 - 5.3 Cổ đông là cá nhân có thể uỷ quyền cho người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty NICOTEX. Việc uỷ quyền nêu trên phải được thực hiện bằng văn bản. Cổ đông muốn thay đổi người đại diện của mình phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty.
 - 5.4 Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận bằng văn bản của các cổ đông này.
 - 5.5 Trong trường hợp một cổ đông pháp nhân mới được chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, thì cổ đông pháp nhân mới này phải gửi cho HĐQT các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc kế thừa HĐQT xử lý về cổ đông, cổ phiếu và người đại diện theo pháp luật hiện hành. Trường hợp cổ đông pháp nhân được chia, tách, giải thể thì cổ phần của cổ đông này phải được chuyển cho pháp nhân hoặc cá nhân khác.

Điều 23: Quyền của cổ đông phổ thông.

1. Quyền của cổ đông phổ thông nói chung:
 - 1.1. Cổ đông phổ thông được quyền tham gia họp ĐHĐCĐ, có quyền thảo luận, biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - 1.2. Cổ đông phổ thông được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ.
 - 1.3. Được ưu tiên mua cổ phần chào bán lần sau (cổ phiếu mới) tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty.
 - 1.4. Được ưu tiên bố trí việc làm và sử dụng thiết bị của Công ty.
 - 1.5. Khi Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần đã góp vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán cho các chủ nợ và các cổ đông loại khác nếu có.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng, có quyền:

- 2.1. Ứng cử hoặc đề cử người vào HĐQT hoặc Ban Kiểm soát.
- 2.2. Được quyền yêu cầu HĐQT cung cấp thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có liên quan đến quyền lợi của cổ đông. Được quyền kiểm tra việc thực hiện Điều lệ của Công ty.
- 2.3. Được quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường nếu HĐQT vi phạm Điều lệ Công ty.
- 2.4. Được quyền xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
- 2.5. Các quyền khác theo qui định tại Luật DN và Điều lệ Công ty.

Điều 24: Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.

1. Cổ đông có trách nhiệm góp đủ số tiền mua cổ phần đã đăng ký và tuân thủ các qui định của Điều lệ và các qui chế quản lý nội bộ của Công ty, giám sát và góp ý kiến về hoạt động của Công ty và HĐQT. Chấp hành nghiêm chỉnh các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
3. Chịu trách nhiệm về các khoản lỗ và khoản nợ của Công ty tương ứng với số cổ phần của mình đã đóng góp vào Công ty.
4. Khi cổ đông phổ thông là người quản lý trong Công ty, nếu tự gây ra các tổn thất cho Công ty và bị HĐQT, Tổng giám đốc Công ty xử lý kỷ luật phạt về kinh tế, sau một năm không bồi hoàn đủ số tiền phạt, thì phần thiếu này sẽ bị trừ vào số cổ phần mà cổ đông này đang sở hữu.
5. Bảo vệ lợi ích, tài sản và giữ bí mật nghề nghiệp về các hoạt động của Công ty, tham gia vào các công việc chung của Công ty khi được phân công.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác qui định tại Luật DN và Điều lệ của Công ty.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

mục 1: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25: Các đại hội đồng cổ đông. (ĐHĐCĐ)

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty cổ phần NICOTEX gồm:
 - 1.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - 1.2 Đại hội đồng cổ đông bất thường.

2. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền tham gia dự họp ĐHĐCĐ được quy định tại điểm 1.1. khoản 1. điều 23 của Điều lệ này.

Điều 26: Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ.

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập cuộc họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thư mời dự họp theo quy định của Điều lệ này.

Điều 27 : ĐHĐCĐ thường niên.

1. ĐHĐCĐ thường niên mỗi năm họp ít nhất một lần do Chủ tịch HĐQT triệu tập trong thời gian 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Quyền hạn và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ thường niên:
 - 2.1. Quyết định phương hướng nhiệm vụ phát triển Công ty và kế hoạch dài hạn, hàng năm của Công ty.
 - 2.2. Thông qua báo cáo của HĐQT và của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh hàng năm của Công ty; Quyết toán năm tài chính, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; Chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ.
 - 2.3. Thông qua phương án sử dụng tài sản của Công ty, phương án đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và hoàn thiện công nghệ của Công ty.
 - 2.4. Quyết định tổ chức lại, gia hạn và giải thể Công ty.
 - 2.5. Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Nếu thật sự cần thiết; Trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định trong điều lệ của Công ty.
 - 2.6. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên của HĐQT và Ban Kiểm soát nếu xét thấy cần thiết.
 - 2.7. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty; Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại, quyết định mức cổ tức của từng loại cổ phần hàng năm.
 - 2.8. Quyết định việc bán số tài sản có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất trở lên của Công ty.
 - 2.9. Quyết định việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.

- 2.10. Quyết định việc huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu và các quan hệ tín dụng có qui mô từ 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất trở lên của Công ty.
- 2.11. Quyết định chế độ mức phụ cấp cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát; Xem xét và xử lý các sai phạm của các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty.

Điều 28: ĐHĐCĐ bất thường.

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1 Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - 1.2 Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - 1.3 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật doanh nghiệp 2005;
 - 1.4 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm 1.2 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm 1.3 và điểm 1.4 khoản 1 Điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp 2005.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật doanh nghiệp 2005 đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Pháp luật.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

5. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật này.
6. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 29: Thể thức triệu tập các ĐHĐCĐ.

1. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 điều 28 của Điều lệ này.
- 1.1. Đối với ĐHĐCĐ thường niên, giấy triệu tập phải được gửi đến các cổ đông chậm nhất là 7 ngày làm việc trước khi tiến hành đại hội.
2. Trường hợp HĐQT không triệu tập thì Ban Kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ theo qui định của Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập thì cổ đông, nhóm cổ đông có tiêu chuẩn tại khoản 3 điều 28 của Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, Ban Kiểm soát triệu tập ĐHĐCĐ theo qui định của Luật Doanh nghiệp.
4. Tất cả các chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Công ty chi trả hoặc hoàn lại.
5. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết các khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung của cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian họp và địa điểm họp, gửi giấy triệu tập họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo qui định trong Điều lệ này.
6. Nội dung và tài liệu báo cáo trình ra ĐHĐCĐ phải được gửi đồng thời với giấy triệu tập họp ĐHĐCĐ cho các đại biểu cổ đông được triệu tập dự ĐHĐCĐ.
7. Trong giấy triệu tập ĐHĐCĐ phải ghi rõ địa điểm, ngày, giờ họp, nêu những vấn đề cần biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 30: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập họp ĐHĐCĐ và phải lập xong chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ thường trú đối với cổ đông cá nhân; Tên, địa chỉ, trụ sở của cổ đông pháp nhân; Số lượng cổ phần mỗi loại của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình, được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông qui định tại khoản 2 điều 23 của Điều lệ này có quyền xem danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
5. Mỗi cổ đông đều có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ xung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc ĐHĐCĐ, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 31 Thể thức tiến hành, nội dung và chương trình họp ĐHĐCĐ.

1. Ban tổ chức ĐHĐCĐ có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách đại biểu của cổ đông hoặc người đại diện tham dự đại hội, lập danh sách hiện diện (ghi số cổ phần sở hữu, cổ phần đại diện).
2. Chủ toạ đại hội.
 - 2.1 Đại hội thường niên do Chủ tịch HĐQT làm chủ toạ. Nếu Chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể uỷ quyền cho Phó Chủ tịch HĐQT hoặc một uỷ viên HĐQT làm chủ toạ
 - 2.2. Đại hội bất thường do ai triệu tập thì người đó làm chủ toạ.
3. Chủ toạ thông qua đại hội bầu ra Thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu.
4. Biên bản ĐHĐCĐ được ghi vào sổ Biên bản, có chữ ký của chủ toạ, thư ký và hai kiểm phiếu viên sau phiên họp. Các trích lục biên bản phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc 2 uỷ viên HĐQT.
5. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình và nội dung họp.
6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông qui định tại khoản 2 điều 23 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng cổ phần của từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
7. Người triệu tập ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối các kiến nghị qui định tại khoản 6 điều này nếu có một trong các trường hợp sau:
 - 7.1. Kiến nghị gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.
 - 7.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - 7.3. Những vấn đề khác qui định trong Điều lệ này.

Điều 32: Việc uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ.

1. Cổ đông được uỷ quyền cho đại diện thay thế dự họp ĐHĐCĐ. Người được uỷ quyền được quyền biểu quyết bầu cử tại ĐHĐCĐ nhưng không được đề cử, ứng cử tại ĐHĐCĐ với tư cách cá nhân.
2. Người đại diện không nhất thiết là cổ đông của Công ty.
3. Việc uỷ quyền phải được thực hiện bằng văn bản, người được uỷ quyền phải trình cho ban tổ chức đại hội trước khi khai mạc đại hội mới được thực hiện các quyền hạn được uỷ quyền.
4. Trong trường hợp bên uỷ quyền là pháp nhân thì văn bản uỷ quyền phải được người đại diện hợp pháp của pháp nhân đó ký, đóng dấu mới có giá trị.
5. Việc uỷ quyền chỉ được thực hiện từng lần. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người thứ ba.
6. Người uỷ quyền có thể thu hồi sự uỷ quyền lại bằng cách lập văn bản thông báo gửi thẳng cho HĐQT.

Điều 33: Thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ.

1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi:
 - 2.1. Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

- 2.2. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Sửa đổi, bổ xung điều lệ Công ty; Tổ chức lại, giải thể Công ty; Bán hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- 2.3. Biểu quyết tại đại hội phải công khai, trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín.
- 2.4. Mỗi cổ đông có số phiếu biểu quyết được tính bằng số cổ phần mà họ sở hữu hoặc đại diện sở hữu. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
3. Quyết định hợp lệ của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định được thông qua. Những quyết định này có hiệu lực thi hành đối với tất cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 34: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 3.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
 - 3.2. Mục đích lấy ý kiến;
 - 3.3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - 3.4. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - 3.5. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - 3.6. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đó được trả lời;
 - 3.7. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;
4. Phiếu lấy ý kiến đó được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong

phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 5.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - 5.2. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - 5.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đó tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - 5.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - 5.5. Các quyết định đó được thông qua;
 - 5.6. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
7. Phiếu lấy ý kiến đó được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đó được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;
8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ.

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, các cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. Nội dung của quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm qui định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 36: Biên bản họp ĐHĐCĐ.

1. Các nội dung của cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải có các nội dung sau đây:
 - 1.1. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ.
 - 1.2. Chương trình làm việc.

- 1.3. Chủ tọa và thư ký.
 - 1.4. Tóm tắt các ý kiến phát biểu của các đại biểu tham dự tại ĐHĐCĐ.
 - 1.5. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; Số phiếu chấp thuận; Số phiếu chống; Số phiếu trắng và các vấn đề có liên quan đã được thông qua.
 - 1.6. Tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
 - 1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết.
 - 1.8. Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và của thư ký.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

Mục 2: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 37: Hội đồng quản trị (HĐQT)

1. HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty giữa hai kỳ ĐHĐCĐ, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
3. HĐQT có 07 (bảy) thành viên do ĐHĐCĐ bầu hoặc miễn nhiệm. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty
4. HĐQT bầu và bãi miễn cơ quan thường trực của HĐQT gồm: Chủ tịch HĐQT và 01 Phó Chủ tịch thường trực HĐQT có nhiệm vụ giải quyết công việc hàng ngày của HĐQT, với đa số phiếu bằng thể thức trực tiếp bỏ phiếu kín.

Điều 38: Tiêu chuẩn ứng cử thành viên HĐQT.

Thành viên HĐQT phải là người có đủ các điều kiện sau:

1. Không là thành viên HĐQT của quá 02 tổ chức kinh doanh khác.
2. Là cổ đông sở hữu ít nhất:

- 2.1 3%(Ba phần trăm) vốn điều lệ trở lên của công ty nếu cổ đông là cá nhân, hoặc:
- 2.2 Từ 1% đến 3% vốn điều lệ và đại diện cho các cổ đông sở hữu 10% vốn điều lệ của công ty trở lên, hoặc:
3. Có trình độ văn hoá từ tốt nghiệp đại học trở lên.
4. Có kiến thức, năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp.
5. Có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, trung thành với sự nghiệp phát triển Công ty, có ý thức chấp hành luật pháp và Điều lệ Công ty.
6. Không có tiền án và tiền sự.
7. Thường trực HĐQT phải am hiểu chuyên môn về ngành nghề kinh doanh của Công ty và có ít nhất 05 năm công tác trong lĩnh vực kinh doanh của Công ty hoặc trong các lĩnh vực có liên quan.
8. Có khả năng tìm kiếm được việc làm cho Công ty.
9. Không bị các điều kiện của luật pháp Nhà nước cấm.

Điều 39: Nhiệm kỳ của HĐQT.

1. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 năm (sáu mươi tháng). Các thành viên của HĐQT có thể được bầu lại.
2. Việc thay thế thành viên HĐQT phải tuân theo nguyên tắc kế thừa đảm bảo trong HĐQT mới có ít nhất 2/ 5 thành viên cũ.
3. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ có thể bãi miễn và bầu bổ xung thành viên HĐQT thay thế cho đến hết nhiệm kỳ.

Điều 40: Quyền hạn của HĐQT.

1. Quyết định chiến lược phát triển của Công ty.
2. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định huy động thêm vốn theo các hình thức khác.
3. Quyết định phương án đầu tư, duyệt các dự án, duyệt các thiết kế, duyệt các quyết toán của các công trình đầu tư đã thông qua ĐHĐCĐ.
4. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các loại hợp đồng khác có giá trị từ 40% đến 70% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất .
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức Tổng Giám đốc, các Phó tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; Quyết định mức lương và các lợi ích khác của Ban Giám đốc; Trường hợp Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc thì mức lương và thưởng của Tổng Giám đốc do ĐHĐCĐ quyết định.

6. Phê chuẩn cơ cấu tổ chức bộ máy, qui chế nội bộ của Công ty.
7. Quyết định thành lập hoặc giải thể công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện, xí nghiệp thành viên.
8. Quyết định và phê chuẩn ban hành các qui chế về: tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, tuyển dụng, đình chỉ, cho thôi việc các nhân viên của Công ty phù hợp với qui định của pháp luật. Quyết định mức bồi thường vật chất khi nhân viên gây thiệt hại cho Công ty.
9. Quyết định việc góp vốn và mua cổ phần của các công ty khác, hoặc góp vốn đầu tư vào các công ty con
10. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty; Định giá tài sản góp vốn không phải là tiền VN, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng.
11. Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã chào bán của từng loại.
12. Phê duyệt các định mức kinh tế – kỹ thuật, kế hoạch kinh doanh hàng năm, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng v.v.. do Tổng Giám đốc Công ty đệ trình.
13. Quyết định về việc trích lập các quỹ thuộc thẩm quyền và cách thức sử dụng các quỹ theo quyết định của ĐHĐCĐ.
14. HĐQT có thể quyết định đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm điều lệ, nghị quyết và các qui định của HĐQT.
15. Xem xét và uỷ quyền cho Tổng Giám đốc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi và tài sản của Công ty.
16. Xem xét và quyết định việc chuyển nhượng các cổ phiếu có ghi danh.
17. HĐQT không được phép – trực tiếp hoặc gián tiếp – cho vay hoặc cho mượn tài sản của Công ty để thế chấp hoặc bảo lãnh hộ cho các đối tượng sau:
 - 17.1. Cổ đông của Công ty.
 - 17.2. Những người trong HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc.
 - 17.3. Những DN khác mà một hay nhiều chủ DN đó đang là cổ đông của Công ty NICOTEX.

Điều 41: Trách nhiệm của HĐQT.

HQĐT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về các vấn đề sau:

1. Quản trị Công ty theo đúng pháp luật của Nhà nước, Điều lệ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ; HĐQT chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, những sai phạm trong quản trị gây thiệt hại cho Công ty.
2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty để đảm bảo thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và của ĐHĐCĐ.
3. Khi có yêu cầu, HĐQT có trách nhiệm cung cấp và công bố các thông tin, tài liệu cần thiết; Trả lời các câu hỏi chất vấn của Ban Kiểm soát, các cổ đông và các cơ quan quản lý của Nhà nước có thẩm quyền theo luật định và theo Điều lệ này.

4. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; Triệu tập họp ĐHĐCĐ và thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.
5. Trình ĐHĐCĐ quyết định các vấn đề sau:
 - 5.1. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Tăng và giảm vốn điều lệ; Chuyển nhượng vốn cổ phần.
 - 5.2. Kiến nghị các chiến lược và kế hoạch phát triển trung, dài hạn của Công ty; Chiến lược và kế hoạch huy động vốn.
 - 6.3. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ.
 - 6.4. Kiến nghị mức cổ tức trả cho các cổ đông hàng năm lên ĐHĐCĐ; Quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - 6.5. Kiến nghị sửa đổi hoặc bổ xung Điều lệ Công ty; Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.
 - 6.6. Trình đề án thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và quan hệ quốc tế.

Điều 42: Hoạt động của HĐQT.

1. HĐQT họp thường kỳ ít nhất mỗi quý họp một lần; Khi cần HĐQT có thể họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách của Công ty, theo yêu cầu của:
 - 1.1. Ban Kiểm soát.
 - 1.2. Ít nhất 2/ 3 số thành viên HĐQT.
 - 1.3. Tổng Giám đốc.
2. HĐQT có quyền thông qua các quyết định bằng việc tiến hành cuộc họp, bằng văn bản có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT, hoặc bằng hỏi ý kiến qua thư tín, fax. Nguyên tắc thông qua các quyết định như sau:
 - 2.1. Thông qua quyết định của HĐQT tại cuộc họp:
 - 2.1.1. Cuộc họp HĐQT có đủ điều kiện tiến hành khi có từ 2/ 3 số thành viên tham dự trở lên.
 - 2.1.2. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
 - 2.2. Thông qua quyết định của HĐQT bằng hỏi ý kiến: Thủ tục thông qua quyết định của HĐQT bằng hỏi ý kiến được thực hiện như thủ tục thông qua quyết định của ĐHĐCĐ qui định trong Điều lệ này.
3. Mọi quyết định, nghị quyết của HĐQT trong mỗi phiên họp phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản và phải được thông qua mọi thành viên tham dự với đầy đủ chữ ký của mỗi thành viên.

4. Các phiên họp của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập và chủ tọa, Nếu Chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể uỷ quyền bằng văn bản cho một thành viên HĐQT khác thay thế.
5. Thành viên HĐQT vắng mặt có thể uỷ quyền cho thành viên khác trong HĐQT họp thay bằng văn bản gửi đến trước phiên họp.
6. HĐQT họp để xem xét, quyết định những vấn đề lớn, có thể mời các phòng chức năng hoặc chuyên viên đến dự; Trường hợp liên quan đến quyền lợi của người lao động thì mời Chủ tịch công đoàn đến dự. Đại diện đến dự được tham gia phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
7. Nghị quyết của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với toàn Công ty.

Điều 43: Các trường hợp mất tư cách thành viên HĐQT.

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thành viên HĐQT muốn từ chức hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên HĐQT của Công ty thì phải có đơn, văn bản gửi đến HĐQT của Công ty. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đơn hoặc văn bản, HĐQT sẽ họp lại để xem xét và quyết định.
2. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị mất tư cách thành viên HĐQT theo quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:
 - 2.1. Chết, mất trí, bị tước quyền công dân.
 - 2.2. Từ chức và được HĐQT chấp thuận.
 - 2.3. Tự ý bỏ nhiệm sở, hoặc không hoàn thành trách nhiệm theo Điều lệ này.
 - 2.4. Trở thành các đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13, Luật Doanh nghiệp 2005
 - 2.5. Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân.
 - 2.6. Mất tư cách đại diện cho cổ đông pháp nhân.
 - 2.7. Công ty cổ phần bị giải thể trước thời hạn theo qui định của Toà án.
3. Ngoài các nguyên nhân nêu tại khoản 2 của điều này, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT sẽ bị bãi nhiệm nếu để xảy ra tình trạng 03 năm liên tục không có cổ tức cho các cổ đông của Công ty.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT thì Phó Chủ tịch lên thay.
5. Phó Chủ tịch đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT thì HĐQT bầu Phó Chủ tịch thay thế.
6. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch đều mất tư cách thành viên HĐQT theo qui định thì các thành viên còn lại của HĐQT phải cử ngay một người trong số họ đảm nhiệm công việc của Chủ tịch và triệu tập ĐHĐCĐ bắt thường để bầu đủ số lượng vào các chức danh HĐQT.

7. Trường hợp giữa hai kỳ ĐHĐCĐ thường niên, số thành viên HĐQT bị giảm 1/3 so với số thành viên qui định của Điều lệ này thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn không quá 60 ngày để bầu bổ xung. Mọi trường hợp khuyết thành viên HĐQT khác sẽ chờ ĐHĐCĐ gần nhất để bầu thành viên mới thay thế cho thành viên đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 44: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên HĐQT.

1. Chủ tịch HĐQT là người đại diện cho Công ty trước pháp luật, có trách nhiệm và quyền hạn sau:
 - 1.1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT và phân công các thành viên thực hiện việc kiểm tra giám sát hoạt động của Công ty.
 - 1.2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa các phiên họp thường kỳ hoặc bất thường của HĐQT.
 - 1.3. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, dưới các hình thức khác ngoài hình thức cuộc họp.
 - 1.4. Theo dõi quá trình thực hiện các quyết định của HĐQT.
2. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ.
 - 2.1. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt, hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì Chủ tịch HĐQT có thể uỷ quyền cho Phó Chủ tịch hoặc uỷ viên HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại chọn một người trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT.
 - 2.2. Phó Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Chủ tịch phân công, thay mặt Chủ tịch thực thi công việc được uỷ quyền trong thời gian Chủ tịch vắng mặt.
3. Thành viên HĐQT trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được HĐQT phân công; Không uỷ quyền cho người khác. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT như sau:
 - 3.1. Nghiên cứu, đánh giá tình hình kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ.
 - 3.2. Được quyền yêu cầu các cán bộ chức danh trong Công ty cung cấp đầy đủ mọi thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, về hoạt động của Công ty và của các đơn vị thành viên trong Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.
 - 3.3. Tham dự phiên họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về những ý kiến và hành vi của mình.
 - 3.4. Nghiêm túc thực hiện Điều lệ của Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ. Thực hiện nghị quyết của HĐQT có liên quan đến từng thành viên và theo sự phân công, phân nhiệm của HĐQT.

Điều 45: Quyền lợi của thành viên HĐQT.

1. Thành viên của HĐQT hưởng thù lao công vụ và được đài thọ các chi phí cần thiết khác. Mức thù lao do ĐHĐCĐ quyết định theo đề nghị của Chủ tịch HĐQT.
2. Mọi chi phí hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

Mục 3: BAN GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 46: Bộ máy điều hành Công ty.

1. Bộ máy điều hành Công ty, gồm có:
 - 1.1. HĐQT bổ nhiệm Ban Giám đốc và Kế Toán trưởng để điều hành Công ty; Tổng giám đốc chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch nhân sự bao gồm: Các phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng trình lên HĐQT phê duyệt.
 - 1.2. Tổng giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, trực tiếp chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc tổ chức, quản lý điều hành các hoạt động tác nghiệp hàng ngày của Công ty, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty và thi hành các quyết định, nghị quyết của HĐQT theo nhiệm vụ được giao.
 - 1.3. Giúp việc cho Tổng giám đốc có các Phó tổng giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty. Phó tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và cùng chịu trách nhiệm liên đới với Tổng Giám đốc trước HĐQT về các phần việc được phân công hoặc uỷ nhiệm.
 - 1.4. Lương và phụ cấp của Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc do HĐQT ấn định theo qui chế lao động, tiền lương, phụ cấp và thưởng phạt trong Công ty đã được ĐHĐCĐ và HĐQT quyết định.
 - 1.5. Nếu Tổng giám đốc Công ty không phải là thành viên HĐQT thì chế độ làm việc căn cứ trên hợp đồng lao động.

Điều 47: Tổng Giám đốc.

1. Tổng Giám đốc thay mặt Công ty trong mọi hoạt động giao dịch với các cơ quan Nhà nước và các đơn vị kinh tế đối tác khác. Còn Chủ tịch HĐQT là người đại diện pháp nhân của Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Công ty.
2. Tổng Giám đốc công ty do HĐQT bổ nhiệm và uỷ nhiệm các quyền hạn cần thiết thi hành các nghị quyết của ĐHĐCĐ và quyết định của HĐQT.
3. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm Tổng Giám đốc thì HĐQT có thể bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ một trong số thành viên HĐQT hoặc thuê người khác.

4. Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc có thể bị cách chức hoặc bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 4.1. Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
 - 4.2. Từ chức và được HĐQT xem xét chấp thuận.
 - 4.3. Tự ý bỏ nhiệm sở, hoặc điều hành Công ty vi phạm pháp luật, điều lệ của Công ty và các quyết nghị của HĐQT, của ĐHĐCĐ.
 - 4.4. Xét thấy không đủ năng lực để đảm nhiệm các chức vụ điều hành Công ty.
 - 4.5. Để xảy ra tình trạng không trả được cổ tức cho các cổ đông liên tục trong 03 năm liên.
 - 4.6. Trở thành các đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo khoản 2 Điều 13, Luật Doanh nghiệp 2005
 - 4.7. Công ty cổ phần bị giải thể trước thời hạn theo qui định của Tòa án.
5. Việc cách chức, bãi nhiệm Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc phải được sự nhất trí của trên 2/ 3 thành viên HĐQT.

Điều 48: Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc.

1. Quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề có liên quan đến hoạt động và công việc hàng ngày của Công ty. Chấp hành luật pháp trong mọi hoạt động.
2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc có quyền từ chối thực hiện các quyết định của HĐQT nếu các quyết định này trái với pháp luật, Điều lệ của Công ty và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức các chức danh quản lý trong Công ty từ các trường phong trở xuống, trừ các chức danh do HĐQT quyết định.
4. Quyết định lương, thưởng phạt và các chế độ phúc lợi đối với người lao động trong Công ty, kể cả đối với các cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc.
5. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch, chương trình hoạt động và các phương án bảo vệ, cạnh tranh, khai thác nguồn lực của Công ty; Xây dựng các phương án huy động vốn cho Công ty để trình HĐQT phê duyệt.
6. Xây dựng và đệ trình HĐQT qui chế định giá bán hàng hoá, dịch vụ của Công ty, các chính sách tiêu chuẩn đầu tư của Công ty nhằm hạn chế rủi ro và phù hợp với điều kiện kinh tế từng thời kỳ.
7. Xây dựng và đệ trình HĐQT phê duyệt kế hoạch đầu tư gián tiếp (mua cổ phiếu, trái phiếu hoặc đầu tư trực tiếp vào các dự án hợp tác đầu tư với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước bằng nguồn vốn của Công ty quản lý).
8. Xây dựng và đệ trình HĐQT ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật; Các đơn giá nguyên liệu, vật tư và giá dịch vụ trong nội bộ Công ty. Thực hiện và kiểm tra các phòng, ban, các đơn vị trực thuộc, thực hiện các quyết định về định mức, tiêu chuẩn và đơn giá.
9. Chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước và lập phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận còn lại của Công ty đệ trình HĐQT phê duyệt.

10. Xây dựng và trình HĐQT phê duyệt biên chế bộ máy tổ chức của Công ty và phương án điều chỉnh tổ chức, thành lập và giải thể các đơn vị trực thuộc của Công ty.
11. Ban hành các quyết định, ký kết các hợp đồng kinh tế theo sự phân công, phân cấp quản lý của HĐQT; Tổ chức, điều hành, kiểm tra các hoạt động của Công ty theo phương hướng và kế hoạch của HĐQT đề ra. Đề xuất với HĐQT cách giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch.
12. Đề nghị HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Phân công và uỷ nhiệm Phó tổng Giám đốc phụ trách từng lĩnh vực hoạt động.
13. Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất với HĐQT và Ban Kiểm soát. Xây dựng các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính hàng tháng, quý, 06 tháng, năm để trình HĐQT phê duyệt.
14. Chuẩn bị đầy đủ các báo cáo theo chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ do HĐQT hoặc Ban Kiểm soát yêu cầu.
15. Đề nghị HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường để giải quyết các vấn đề vượt quá quyền hạn của Tổng Giám đốc hoặc những biến động lớn của Công ty.
16. Được đưa ra các quyết định vượt thẩm quyền của mình trong các trường hợp khẩn cấp (như thiên tai, địch họa, hoả hoạn, sự cố v.v.) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, đồng thời phải báo cáo ngay cho HĐQT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.
17. Thực hiện các chức năng và nhiệm vụ khác do HĐQT uỷ quyền.

Điều 49: Tiêu chuẩn tuyển chọn Tổng giám đốc.

1. Phải tốt nghiệp đại học về lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh tế, tài chính, hoá học hoặc nông nghiệp.
2. Có kinh nghiệm ít nhất 05 năm trong điều hành quản lý chuyên ngành kinh doanh của Công ty.
3. Không có tiền án, tiền sự.
4. Có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có ý thức tôn trọng pháp luật và Điều lệ Công ty.
5. Sở hữu ít nhất 0,5% vốn điều lệ của Công ty.
6. Tổng Giám đốc không được làm việc cho bất kỳ một cá nhân hay tổ chức nào khác.

Điều 50: Từ nhiệm và đương nhiên mất tư cách Tổng giám đốc.

1. Khi Tổng Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được đơn, HĐQT xem xét và quyết định.
2. Tổng Giám đốc đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc khi xảy ra một trong các trường hợp qui định tại khoản 4 điều 47 của Điều lệ này.
3. Trong trường hợp Tổng Giám đốc bị mất tư cách, HĐQT phải cử ngay một người có đủ điều kiện để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc. Trong thời hạn tối đa là 30 ngày HĐQT phải tìm người thay thế và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Giám đốc mới.

Điều 51: Ủy nhiệm và ủy quyền.

1. Tổng Giám đốc điều hành Công ty có thể ủy nhiệm cho các Phó tổng Giám đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý trước ủy quyền, ủy nhiệm của mình bằng văn bản.
2. Người được Tổng Giám đốc ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về những việc làm của mình.
3. Mọi sự ủy quyền, ủy nhiệm có liên quan tới con dấu Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.
4. Các Trưởng phòng, ban trong Công ty có thể ủy quyền, ủy nhiệm cho các nhân viên cấp dưới của mình và chịu trách nhiệm trước các cơ quan hữu trách về hậu quả gây ra tổn thất.

Mục 4: BAN KIỂM SOÁT

Điều 52: Ban kiểm soát.

1. Ban Kiểm soát là người thay mặt ĐHĐCĐ để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và bộ máy điều hành của Giám đốc.
2. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những sai phạm gây thiệt hại cho Công ty trong khi thực hiện nhiệm vụ.
3. Ban kiểm soát có 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bầu hoặc miễn nhiệm. Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty
4. Ban Kiểm soát tự bầu ra một thành viên làm Trưởng ban .
5. Ban Kiểm soát được hưởng lương cho việc kiểm tra thường xuyên và hưởng thù lao theo yêu cầu phát sinh đột xuất được quyết định bởi ĐHĐCĐ. Các chi phí cho Ban Kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.

Điều 53: Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban Kiểm soát.

1. Thành viên của Ban Kiểm soát phải là cổ đông của Công ty hoặc đại diện cho cổ đông là pháp nhân của Công ty.
2. Thành viên Ban Kiểm soát phải có trình độ văn hoá 12/12 (hoặc 10/10), am hiểu công việc kinh doanh của Công ty, trong đó có ít nhất một thành viên có trình độ chuyên môn về tài chính kế toán

3. Những người không được làm thành viên Ban Kiểm soát:
 - 3.1. Thành viên của HĐQT, Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty và những người là vợ, chồng, bố, mẹ, con và anh, chị, em ruột của các đối tượng trên.
 - 3.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội: buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo qui định của luật pháp.

Điều 54: Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát.

Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát và của kiểm soát viên cùng nhiệm kỳ với thành viên HĐQT và kéo dài thêm 90 ngày để giải quyết các công việc tồn đọng.

Trong nhiệm kỳ, nếu có khiếm khuyết thành viên Ban Kiểm soát thì ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ xung theo thể thức bầu trực tiếp, bỏ phiếu kín.

Điều 55: Từ chức, từ nhiệm và mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát.

1. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có sự nhất trí của các thành viên còn lại.
2. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ nhiệm hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay thế người đại diện của mình đang làm thành viên Ban Kiểm soát thì phải gửi văn bản đến Ban Kiểm soát và HĐQT được qui định tại Điều lệ này.
3. Thành viên Ban Kiểm soát đương nhiên bị mất tư cách khi xảy ra một trong các trường hợp như thành viên HĐQT được qui định trong Điều lệ này.
4. Trong trường hợp khuyết chức danh Trưởng Ban Kiểm soát thì một trong hai thành viên Ban Kiểm soát còn lại sẽ tạm thay thế.
5. Trường hợp khuyết thành viên Ban Kiểm soát mà các thành viên còn lại không có chuyên môn về tài chính kế toán thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ xung.

Điều 56: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

1. Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm phân công các thành viên còn lại phụ trách từng loại công việc kiểm soát.
2. Mỗi thành viên dưới sự chỉ đạo và phân công của Trưởng Ban Kiểm soát, có trách nhiệm và quyền hạn như sau:
 - 2.1. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, các báo cáo tài chính, và các sổ sách quan trọng khác, như: sổ danh sách cổ đông, sổ ghi tên biên bản họp ĐHĐCĐ, họp HĐQTv..v.. và kiến nghị xử lý và khắc phục các sai lầm nếu có.

- 2.2. Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý và điều hành hoạt động của Công ty:
 - 2.2.1. Khi các thành viên Ban Kiểm soát xét thấy cần thiết.
 - 2.2.2. Khi có quyết định của ĐHĐCĐ.
 - 2.2.3. Khi có quyết định của HĐQT.
 - 2.2.4. Khi có yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông.
- 2.3. Việc kiểm tra qui định tại các điểm 2.1. và 2.2. nêu trên không được gây cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không được gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.
- 2.4. Thường xuyên báo cáo với HĐQT về kết quả hoạt động kiểm soát, tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị với ĐHĐCĐ.
- 2.5. Báo cáo với ĐHĐCĐ:
 - 2.5.1. Về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ, lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và các báo cáo khác.
 - 2.5.2. Về tính trung thực, hợp pháp, tính tuân thủ Điều lệ trong việc ban hành các qui chế, các quyết định quản lý, điều hành hoạt động của Công ty.
3. Kiến nghị biện pháp bổ xung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
4. Được quyền yêu cầu các phòng, ban nghiệp vụ của Công ty cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu số liệu và giải trình về các hoạt động kinh doanh của Công ty.
5. Tham dự các cuộc họp HĐQT, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với ý kiến của HĐQT thì Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản cuộc họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ gần nhất.
6. Báo cáo với ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý của HĐQT và Tổng Giám đốc với các ý kiến độc lập của mình. Chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo cáo thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thiệt hại (nếu có).
7. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường.
8. Ban Kiểm soát, từng thành viên Ban Kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.
9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo qui định của Luật DN và của Điều lệ nay.
10. Sau ĐHĐCĐ thành lập, Ban Kiểm soát bắt đầu tiến hành kiểm soát ngay quá trình triển khai và hoàn tất thủ tục thành lập Công ty cho đến khi đăng ký kinh doanh xong và Công ty đi vào hoạt động chính thức.

Mục 5: QUI ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ.

Điều 57: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty.

Các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty (gọi tắt là “ Người quản lý Công ty”) trong quyền hạn và phạm vi trách nhiệm của mình có các nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao với tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, khẩn cấp; Gắn bó quan tâm đối với mọi hoạt động của Công ty vì lợi ích của Công ty và của cổ đông của Công ty. Với bản sắc văn hoá NICOTEX: Đồng tâm - Đồng chí - Đồng sức - Đồng lòng.
2. Quản lý, điều hành các công việc theo mục tiêu;
 - 2.1 Với phương châm: Hiệu quả - Chất lượng – An toàn - Đúng pháp luật;
 - 2.2 Nguyên tắc chung: Kế hoạch hoá - Tiêu chuẩn hoá - Chuyên môn hoá - Hệ thống hoá - Tối ưu hoá - Hợp lý hoá - Đồng bộ hoá - Văn bản hoá.
 - 2.3. Nguyên tắc kế hoạch: Thực hiện và hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Không thay đổi kế hoạch đã đề ra. Nếu không hoàn thành kế hoạch năm đã đề ra trong 03 năm liên thì bị giáng chức hoặc chuyển vị trí công tác.
 - 2.4. Nguyên tắc tổ chức: Phân rõ quyền hạn, nghĩa vụ, lợi ích giữa cấp trên và cấp dưới, giữa cá nhân và tập thể, giao nhiều quyền cho cơ sở. Vì con người và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Đặt người đứng việc.
 - 2.5. Nguyên tắc điều hành: Được thống nhất từ ban giám đốc xuống các đơn vị thành viên, theo đường lối lãnh đạo của HĐQT và Dám nghĩ – Dám nói – Dám làm – Dám chịu trách nhiệm. Công tâm - Công chính - Công bằng.
 - 2.6. Nguyên tắc kiểm tra: Người, người làm kiểm tra – Việc, việc được kiểm tra – Phản ánh sự việc trung thực, khách quan đúng bản chất vốn có.
 - 2.7. Nguyên tắc hợp tác: Hai bên cùng có lợi – Tôn trọng cá nhân – Chấp nhận cá tính.
 - 2.8. Nguyên tắc sản xuất – kinh doanh: Thoả mãn tối đa nhu cầu người tiêu dùng – Chữ tín hàng đầu – Khách hàng trên hết – Chất lượng tuyệt hảo – Giá thành hợp lý – Chung loại đa dạng – Cung ứng kịp thời, tận nơi.
3. Không được lạm dụng quyền hạn và địa vị, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; Không được đem tài sản của Công ty cho người khác. Không được đặt mình vào vị thế làm hạn chế khả năng bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ, hoặc với vị thế gây mâu thuẫn giữa lợi ích của Công ty và lợi ích cá nhân.

4. Không được lợi dụng chức vụ để hưởng những lợi thế cá nhân về tài chính, hoặc có hành động làm thiệt hại lợi ích của Công ty, hoặc chiếm đoạt các cơ hội kinh doanh đã thuộc về Công ty.
5. Không được hành động vượt quá các quyền hạn qui định trong bản Điều lệ này.
6. Không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được HĐQT chấp thuận hay khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước.
7. Khi Công ty không thanh toán được đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn, thì:
 - 7.1. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả các chủ nợ biết.
 - 7.2. Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý.
 - 7.3. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ qui định tại các điểm 7.1 và 7.2 nêu trên.
 - 7.4. Kiến nghị các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
 - 7.5. Các nghĩa vụ khác do pháp luật và Điều lệ này qui định.

Điều 58: Các hợp đồng đặc biệt.

1. Các hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty ký với các đối tượng:
 - 1.1. Những người quản lý của Công ty.
 - 1.2. Cổ đông sở hữu trên 5% số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - 1.3. Những người có liên quan với hai đối tượng 1.1. và 1.2.
Chỉ được ký kết theo qui định sau đây:
 - a. Đối với các hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được ĐHCĐ chấp thuận trước khi ký. Cổ đông hoặc cổ đông có người liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.
 - b. Đối với các hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được HĐQT chấp thuận trước khi ký. Thành viên HĐQT hoặc thành viên HĐQT có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp hợp đồng nói trên được ký mà chưa có sự chấp thuận của ĐHCĐ hay HĐQT thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo qui định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Điều 59: Người lao động.

Người lao động là người làm công ăn lương của Công ty.

1. Chế độ tuyển dụng: Việc tuyển dụng lao động được thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động giữa Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng Giám đốc ủy quyền với người lao động phù hợp với qui định của pháp luật và Điều lệ này. Người lao động trước khi được tuyển dụng phải trải qua một kỳ thi tuyển của Công ty. Các thủ tục, hình thức và nội dung của việc thi tuyển được qui định trong “ Qui chế quản lý nhân sự” và các qui định quản lý nội bộ khác của Công ty.
2. Đào tạo và đào tạo lại: Tất cả các cán bộ và người lao động mới vào Công ty đều phải được đào tạo bổ xung các kiến thức nhằm thích ứng với nhiệm vụ kinh doanh của Công ty. Chương trình đào tạo gồm hai phần: phần lý thuyết và phần thực hành. Thời gian học lý thuyết là 03 tháng, chi phí học tập của giai đoạn này người lao động phải chịu trách nhiệm trang trải. Thời gian thực hành là 06 tháng, chi phí đào tạo giai đoạn này do công ty đảm nhận.
3. Phân công công tác và bổ nhiệm: Căn cứ vào năng lực, trình độ và kết quả công tác sẽ xây dựng kế hoạch phát triển nhân tài của Công ty.
4. Đánh giá cán bộ và người lao động: Tất cả các cán bộ và người lao động trong Công ty đều phải được định kỳ kiểm tra, đánh giá theo kết quả công tác và hoạt động của cá nhân đó theo chỉ tiêu của qui chế “ Quản lý nhân sự”. Căn cứ vào kết quả đánh giá, kiểm tra đó để đảm bảo chế độ quyền lợi chính trị và kinh tế cho người lao động.
- 5 Chính sách lương, thưởng và bảo hiểm xã hội: Tất cả người lao động trong Công ty được hưởng lương và thưởng theo nguyên tắc: trả lương, thưởng căn cứ vào hiệu quả kinh doanh thông qua hình thức khoán quản đến người lao động theo kết quả cuối cùng. Tất cả người lao động trong Công ty đều phải đóng bảo hiểm xã hội và được hưởng các lợi ích từ quỹ bảo hiểm xã hội theo qui định của Luật Bảo hiểm xã hội

Ngoài những ngày nghỉ theo qui định của Nhà nước, cán bộ và người lao động của Công ty được nghỉ ngày truyền thống của Công ty trong thời gian 02 ngày vào ngày 13/ 10 hàng năm.

Điều 60: Trách nhiệm và quyền hạn của người lao động.

1. Chấp hành đúng nội qui lao động của Công ty, bao gồm:
 - 1.1. Chấp hành đúng thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi.
 - 1.2. Chấp hành đúng những qui định về an toàn lao động và vệ sinh môi trường lao động.
 - 1.3. Bảo đảm trật tự trong Công ty.
 - 1.4. Bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của Công ty.
 - 1.5. Làm việc với tinh thần trách nhiệm theo phạm vi công việc được giao.
2. Chấp hành đúng sự phân công lao động của Công ty.
3. Quyền lợi của người lao động làm việc tại Công ty:

- 3.1. Được ký kết hợp đồng lao động.
- 3.2. Được trả lương theo đúng hợp đồng lao động và theo luật định.
- 3.3. Được tạo điều kiện thuận lợi trong lao động và trong học tập.
- 3.4. Được bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong quá trình làm việc.
- 3.5. Được quyền khiếu nại và tranh chấp trên hợp đồng lao động.
- 3.6. Được quyền mua hoặc bán cổ phần (cổ phiếu) theo các qui định trong Điều lệ này.

CHƯƠNG V CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN – PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 61: Hạch toán kế toán và tài chính.

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu, chi; Có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty.
2. Trách nhiệm vật chất của Công ty trong các mối quan hệ kinh tế cũng như các mối quan hệ dân sự được giới hạn ở mức vốn điều lệ của Công ty công bố mỗi khi có sự thay đổi.
3. Công ty phải tuân thủ mọi chế độ kế toán, thống kê và lập sổ sách, bảng biểu theo đúng luật định hiện hành.
4. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.
5. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, Ban Kiểm soát để xem xét, chuẩn bị họp ĐHĐCĐ.
6. HĐQT và Ban Kiểm soát có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ các tài liệu về tài chính của Công ty, gồm:
 - 6.1. Các báo cáo tài chính: Bảng kiểm kê tài sản; Bảng cân đối tài sản; Báo cáo kết quả kinh doanh (ghi rõ lãi, lỗ của từng ngành kinh doanh và từng đơn vị kinh doanh trực thuộc Công ty); Bảng lưu chuyển tiền tệ v.v. và các bảng giải trình, phân tích tình hình tài chính của Công ty.
 - 6.2. Báo cáo thẩm tra của Ban Kiểm soát về các báo cáo tài chính.
 - 6.3. Thư xác nhận của một tổ chức kiểm toán độc lập về tài chính của Công ty..
 - 6.4. Các phương án xử lý lỗ, hoặc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, mức trả cổ tức.
7. Sau ĐHĐCĐ các văn bản này cùng biên bản của ĐHĐCĐ và tất cả các chứng từ có liên quan phải được lưu giữ tại kho lưu trữ của Công ty với thời

gian nhà nước qui định về lưu giữ chứng từ kế toán 05 liên để toàn thể cổ đông Công ty có thể xem xét khi cần thiết.

8. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, HĐQT và Tổng Giám đốc phải hoàn chỉnh các báo cáo tài chính sau ĐHĐCĐ để gửi đến các cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 62: Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty.

1. Công ty lưu giữ các tài liệu sau đây:
 - 1.1. Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ xung Điều lệ công ty; qui chế quản lý nội bộ của Công ty; sổ đăng ký cổ đông.
 - 1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm.
 - 1.3. Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty.
 - 1.4. Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các quyết định đã được thông qua.
 - 1.5. Báo cáo bạch để phát hành chứng khoán.
 - 1.6. Báo cáo của Ban Kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của kiểm toán độc lập.
 - 1.7. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm.
 - 1.8. Các tài liệu khác theo qui định của pháp luật.
2. Công ty lưu giữ tài liệu tại Văn phòng của Công ty và thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. thời gian lưu giữ theo qui định của luật pháp nhà nước.

Điều 63: Đối tượng và nguyên tắc đầu tư.

Công ty phải tập trung các nguồn vốn có khả năng huy động được để đầu tư vào các đối tượng và theo nguyên tắc sau:

1. Đầu tư tập trung vào các dự án phát triển ngành chính là hoá chất nông dược, công nghệ sinh hoá, kinh doanh cung ứng thuốc BVTV. Ngoài ra theo đà phát triển sẽ hỗ trợ và mở rộng đầu tư vào các ngành hiện nay đã được cấp phép.
2. Công ty được đầu tư tạm thời vào các loại chứng khoán do các tổ chức khác phát hành để tránh bất động vốn, nhưng chỉ trong phạm vi 10% tổng tài sản của Công ty.

Điều 64: Phân cấp quyền hạn quản lý tài chính.

Trong các hoạt động kinh doanh và sử dụng vốn: đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp, mua sắm tài sản, ký kết hợp đồng kinh doanh, quan hệ tín dụng (cho vay, vay, mua, bán hàng trả chậm, thuê tài chính...) giữa công ty với những đối tác bên ngoài công ty phải tuân thủ các nguyên tắc phân cấp và phân quyền sau đây:

Qui mô sử dụng vốn

Thẩm quyền quyết định

1. Dưới 40% tổng giá trị tài sản : Do Tổng Giám đốc Công ty quyết định được ghi trong báo cáo tài chính định. gần nhất)
2. Từ 40% đến dưới 50%(tổng : Do Chủ tịch HĐQT quyết định. giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất)
3. Từ 50% đến dưới 70%(tổng : Phải có sự phê duyệt của tập thể giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất) HĐQT
4. Từ 70% (tổng giá trị tài sản : Phải có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất)

Điều 65: Lợi nhuận, phân phối lợi nhuận và lập quỹ.

1. Theo các qui định về chế độ tài chính do nhà nước ban hành đối với công ty cổ phần. Lợi nhuận của Công ty gồm:

$$1.1. \text{Lợi nhuận gộp trước thuế (EBIT)} = \text{Tổng thu nhập} - \text{Tổng chi phí}$$

$$1.2. \text{Lợi nhuận ròng thuế (EBIT)} = \text{Lợi nhuận gộp trước thuế} - \text{Thuế thu nhập DN}$$

2. Lợi nhuận ròng vào cuối niên khoá đều thuộc quyền sở hữu của cổ đông và do các cổ đông quyết định phân chia tại ĐHĐCĐ như sau:

Mức trích

Đối tượng được trích

(% thu nhập ròng sau thuế)

- 2.1. 5% Để lập Quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi bằng 10% VDL của Công ty.
- 2.2. 10% Để lập Quỹ đầu tư phát triển Công ty.
- 2.3. 20% Để lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho người lao động
- 2.4. ≤ 65% Để chia cổ tức cho cổ đông.

3. HĐQT có trách nhiệm xây dựng qui chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các Quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm.
4. Tùy thuộc tình hình hiệu quả kinh doanh cho phép, HĐQT có thể nghiên cứu và quyết định ứng trước cổ tức cho các cổ đông theo từng thời hạn 03 tháng hoặc 06 tháng.

Điều 66: Xử lý trong trường hợp kinh doanh thua lỗ.

1. Trong trường hợp công ty kinh doanh bị thua lỗ, ĐHĐCĐ có thể quyết định giải quyết kịp thời theo 2 phương án sau:

- 1.1. Trích từ Quỹ dự trữ để bù lỗ.
- 1.2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời ĐHĐCĐ phải quyết định các biện pháp để khắc phục.
2. Trường hợp công ty kinh doanh thua lỗ kéo dài nhiều năm mà vẫn không khắc phục được bằng các biện pháp tài chính cần thiết thì ĐHĐCĐ sẽ xem xét quyết định các biện pháp xử lý theo Luật Phá sản DN.

Điều 67: Kiểm toán từ bên ngoài

1. Báo cáo tài chính cuối năm của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận về tính chính xác, trung thực, hợp pháp và hợp lý trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét và thông qua.
2. Ngoài việc kiểm toán định kỳ hàng năm, nếu có yêu cầu của ĐHĐCĐ, hoặc của HĐQT, hoặc của Ban Kiểm soát, Công ty có thể mời một tổ chức kiểm toán độc lập để tiến hành kiểm toán từng phần hoặc toàn phần hoạt động kinh doanh của Công ty, tùy theo yêu cầu cụ thể của vụ việc cần kiểm toán. Phí tổn kiểm toán do Công ty đài thọ.
3. Nếu một cổ đông bất kỳ nào muốn mời một tổ chức kiểm toán độc lập khác để tiến hành kiểm toán phúc tra các kết quả kiểm toán nêu ở khoản 2 nói trên, cổ đông này được quyền mời và tự đài thọ phí kiểm toán. Công ty có trách nhiệm hợp tác bằng cách cho phép tổ chức kiểm toán độc lập này tham khảo sổ sách và các tài liệu cần thiết.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, THANH LÝ, TỔ TỤNG VÀ TRANH CHẤP.

Điều 68: Tổ chức lại

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại bằng các phương thức theo Luật DN 2005 qui định tại các điều 150, 151, 152, 153 và 154, như sau:
 - 1.1. Chia DN: Công ty chấm dứt tồn tại để chia thành một số công ty mới cùng loại.
 - 1.2. Tách DN: công ty chuyển một phần tài sản, nợ, vốn của công ty hiện có để thành lập một số công ty mới cùng loại. Công ty sẽ tiếp tục tồn tại với phần tài sản, nợ, vốn còn lại.
 - 1.3. Hợp nhất DN: Công ty chấm dứt sự tồn tại để hợp cùng một hoặc một số công ty cổ phần khác hình thành một công ty mới.
 - 1.4. Sáp nhập DN: Công ty chấm dứt sự tồn tại để sáp nhập vào một công ty khác, hoặc Công ty tiếp tục tồn tại có sự tiếp nhận các công ty khác nhập vào.
 - 1.5. Tái cấu trúc tổ chức công ty thông qua việc thành lập các công ty con.
 - 1.6. Chuyển đổi công ty : Công ty đang là công ty cổ phần chuyển thành công ty TNHH.

2. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định. (Trừ việc thành lập các công ty con).

Điều 69: Giải thể.

Giải thể công ty cổ phần là việc chấm dứt sự tồn tại của công ty. Công ty có thể bị giải thể trong các trường hợp sau:

1. Khi hết thời hạn hoạt động theo điều lệ này mà ĐHĐCĐ không quyết định gia hạn.
2. Khi có lý do chính đáng, HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ bất thường quyết định giải thể công ty.
3. Công ty không còn đủ số cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật DN trong thời hạn 06 tháng liên tục.
4. Tòa án và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty.
5. Trường hợp công ty bị lỗ đến ba phần tư vốn điều lệ, mọi cổ đông đều có quyền yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để xem xét và quyết định việc giải thể công ty.

Điều 70: Thủ tục giải thể

1. Khi đã hội đủ điều kiện giải thể, HĐQT có trách nhiệm làm đơn xin giải thể công ty và thông báo rộng rãi đến mọi đối tượng có liên quan, đặc biệt là các cổ đông của công ty.
2. Sau khi có quyết định giải thể công ty của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát phải tiến hành đúng trình tự và các thủ tục theo luật định như sau:
 - 2.1. Thanh lý mọi hợp đồng của công ty ký kết với các cá nhân và tổ chức khác.
 - 2.2. Thu hồi tất cả tài sản của công ty.
 - 2.3. Kiểm tra đánh giá lại toàn bộ tài sản của công ty và kêu gọi đấu giá bán các tài sản đó.
 - 2.4. Thanh toán mọi khoản nợ của công ty.
 - 2.5. Chia tài sản còn lại (đã qui thành tiền) cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần.

Điều 71: Thanh lý

1. Khi có quyết định giải thể công ty, ĐHĐCĐ sẽ lập hội đồng thanh lý thay thế HĐQT để cùng Ban Kiểm soát làm nhiệm vụ thanh lý công ty theo thời gian qui định và theo thể lệ tài chính hiện hành.
2. Trong thời gian thanh lý, các thành viên và ban kiểm soát có quyền đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ để xử lý vấn đề xét thấy cần thiết phải có quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 72: Tổ tụng và tranh chấp.

1. Chủ tịch HĐQT là người đại diện công ty trước pháp luật và có thể uỷ quyền cho Tổng Giám đốc trong các giai đoạn tranh tụng.
2. Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân, cá nhân khi có tố tụng tranh chấp.
3. Trong thời gian hoạt động bình thường cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến công ty đều thuộc thẩm quyền của các cơ quan chức năng nhà nước theo luật định.
4. Mọi cổ đông đều có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do lỗi của bất cứ thành viên nào trong công ty gây ra. Nếu HĐQT bỏ qua thì các cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUI ĐỊNH KHÁC

Điều 73: Điều khoản thi hành

Công ty được chính thức hoạt động khi đã làm đủ các thủ tục sau:

1. Xác nhận danh sách cổ đông đã đăng ký mua hết cổ phần phát hành và đóng đủ tiền theo qui định của nhà nước hoặc có các tổ chức tài chính bảo lãnh bảo tiêu hết số cổ phần còn lại.
2. ĐHĐCĐ thành lập đã bầu HĐQT, Ban Kiểm soát và họ đã nhận nhiệm vụ.
3. ĐHĐCĐ đã thảo luận và thông qua toàn bộ các điều khoản trong điều lệ.
4. Đã giao quyền quản trị công ty cho HĐQT.
5. Hoàn tất các thủ tục với các cơ quan nhà nước theo luật pháp hiện hành.

Điều 74: Con dấu

1. Con dấu của công ty được khắc theo mẫu qui định thống nhất của Bộ Công an. Trước khi sử dụng, con dấu phải được đăng ký tại cơ quan công an có thẩm quyền, cơ quan đăng ký kinh doanh và các ngân hàng thương mại nơi công ty có mở tài khoản giao dịch.
2. Tất cả các văn bản của công ty khi công bố chính thức phải có con dấu của công ty trên các chữ ký hoặc của Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT, hoặc của Trưởng Ban kiểm soát, hoặc của Tổng Giám đốc và Phó tổng Giám đốc công ty. Chữ ký của các chức danh khác trong công ty không được sử dụng con dấu.
3. HĐQT giao Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo qui định của pháp luật hiện hành.

Điều 75: Đăng ký điều lệ

1. Bản điều lệ này gồm 7 chương và 75 điều, được ĐHĐCĐ công ty thông qua từng điều, từng chương và chấp thuận toàn bộ vào ngày 18 tháng 3 năm 2010. Các cá nhân và các tổ chức có liên quan thuộc đối tượng áp dụng của

điều lệ này phải có trách nhiệm thực hiện đúng theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản có giá trị như nhau, trong đó:
 - 01 bản nộp tại phòng công chứng nhà nước thành phố Hà nội.
 - 04 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền thành phố Hà nội.
 - 05 bản lưu giữ tại văn phòng công ty.
3. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

Ngày 11 tháng 4 năm 2013
TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Chủ tịch HĐQT

(Đã ký)

Nguyễn Thành Nam